

Bản án số: 81/2024/DS-ST

Ngày: 24 - 09- 2024

“V/v Tranh chấp đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Chánh.

Các Hội Thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Hồng.

2. Bà Trần Thị Bé Ba.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuỳ Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 24 tháng 09 năm 2024 tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 157/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 07 năm 2024 về việc: “Tranh chấp đòi lại tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 204/2024/QĐXXST-DS, ngày 20 tháng 08 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 175/2024/QĐST-DS ngày 10 tháng 09 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đoàn Minh T, sinh năm: 1966 (Có mặt).

Bà: Huỳnh Thị C, sinh năm: 1966 (Có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp M, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1973 (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cao Hùng T1 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Khu vực Bình Thạnh B, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Đoàn Minh T (gọi tắt là ông T) trình bày: Trước đây ông T và vợ chồng bà Nguyễn Thị L và Cao Hùng T1 quen biết nhau qua việc đi đám, sau đó ông T1 chồng bà L có qua thị xã N mở phòng khám tại khóm A, phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và ông T có đến đó khám, điều trị bệnh nên quen biết và kết nghĩa anh em (bà L gọi ông T là anh chồng còn vợ ông T thì bà L gọi bằng chị dâu). Nên từ đó đã thân thích với nhau, bà L đã nhiều lần

hỏi mượn tiền của ông T tổng cộng là 199.000.000 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu đồng), mượn để làm vốn mua thuốc vào phòng khám bệnh của Bác sỹ T2, nên có nhờ ông Trảng g cho mượn tiền do quen biết nên việc cho mượn tiền không có làm giấy biên nhận chỉ thoả thuận bằng miệng qua điện thoại, có lần đưa trực tiếp và chuyển khoản qua số tài khoản cho bà L cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 08/12/2023, bà L mượn ông T 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), ông T đưa tại quán C1 tại khóm A, phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Khi giao tiền thì ông T giao trực tiếp cho bà L chỉ có ông T cùng vợ (bà C) trực tiếp giao không có ai biết.

Lần 2: Vào ngày 08/01/2024, bà L mượn ông T 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng), ông T đưa tại quán C1 tại khóm A, phường A, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Khi giao tiền thì ông T giao trực tiếp cho bà L chỉ có ông T cùng vợ (bà C) trực tiếp giao không có ai biết.

Lần 3: Vào ngày 24/01/2024, bà L tiếp tục hỏi mượn vợ chồng ông T 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng) và nhờ ông T chuyển số tiền trên vào tài khoản của bà L mở tại Ngân hàng K – Hậu Giang, tài khoản số 54525555.

Lần 4: Vào ngày 20/02/2024, bà L tiếp tục hỏi mượn vợ chồng ông T 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng) và nhờ ông T chuyển số tiền trên vào tài khoản của bà L mở tại Ngân hàng K, tài khoản số 54525555.

Lần 5: Vào ngày 05/03/2024 bà L tiếp tục hỏi mượn tiền của vợ chồng ông T số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), lần này giao tiền tại Công Ty TNHH T3 vì bà L mua xe còn thiếu tiền. Ông T cùng vợ (bà C) giao tiền trực tiếp cho bà L, ngoài ra thì không ai biết.

Lần 6: Vào ngày 19/3/2024, bà L tiếp tục hỏi mượn vợ chồng ông T số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), lần này ông T trực tiếp đi giao một mình tại phòng khám L2 trú tại khu vực Bình Thạnh B, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang bà L trực tiếp nhận, ngoài ra không có ai biết.

Ông Đoàn Minh T yêu cầu Toà án giải quyết do tin tưởng nên muốn giúp đỡ bà L và ông T2 có vốn làm ăn, nhưng trái lại bà L và ông T2 lừa dối chiếm đoạt số tiền không trả, ông T có đến phòng khám tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đòi tiền thì L hứa trả nhưng không thực hiện. Nên ông T yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà L bà ông T2 phải trả lại số tiền đã mượn là 199.000.000 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Huỳnh Thị C (gọi tắt là bà C) trình bày: Bà C thống nhất lời trình bày của ông T nêu trên. Bà C cũng yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà L bà ông T2 phải trả lại cho vợ chồng bà C số tiền đã mượn là 199.000.000 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu đồng), không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra bà C không yêu cầu gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Hùng T1 đã được Tòa án thông báo về việc

thụ lý vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Minh T, Huỳnh Thị C và Tòa án đã triệu tập họp lệ bà L, ông T1 để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng cố tình vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thể tiến hành ghi lời khai cũng như tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với bị đơn bà L, ông T1.

Tại phiên tòa, ông T và bà C xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu Hội đồng xét xử buộc bà L và ông T1 phải trả cho ông T, bà C số tiền mượn nợ là 154.000.000 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu đồng). Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa, bà L và ông T1 đã vắng mặt không lý do nên không ghi nhận được ý kiến trình bày của bà L, ông T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá và nhận định về những chứng cứ, những tình tiết của vụ án:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Đoàn Minh T và bà Huỳnh Thị C khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị L và ông Cao Hùng T1 trả lại số tiền đã mượn là 199.000.000 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu đồng). Căn cứ quy định tại Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 Bộ luật dân sự 2015 thì đây là vụ án “Tranh chấp đòi lại tài sản” được Bộ luật dân sự năm 2015 điều chỉnh, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Hùng T1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa xét xử nhiều lần nhưng cố tình vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với bị đơn bà Nguyễn thị L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Hùng T1, nhưng đảm bảo quyền lợi cho đương sự theo quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Minh T và bà Huỳnh Thị C, Hội đồng xét xử xét thấy rằng:

[2.1]. Nguyên đơn ông Đoàn Minh T và bà Huỳnh Thị C cho rằng bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Hùng T1 đã mượn số tiền 199.000.000 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu đồng) nhưng ông T và bà C không cung cấp được chứng cứ toàn bộ số tiền mượn trên, chỉ cung cấp được cụ thể như sau:

+ Ngày 08/12/2023, bà L có nhắn tin điện thoại mượn ông T bà C số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

+ Ngày 24/01/2024, bà L mượn ông T và bà C số tiền 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng) chuyển khoản số: 54525555, tại ngân hàng K1 – N.

+ Ngày 20/02/2024, bà **L** mượn ông **T** và bà **C** số tiền 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng) chuyển khoản số: 54525555, tại ngân hàng **K**.

+ Ngày 05/03/2024, bà **L** có nhắn tin điện thoại mượn ông **T** và bà **C** số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Ông **T** giao cho **L** trực tiếp tại Công ty **TNHH T3** để trả tiền mua xe còn thiếu công ty.

Tuy nhiên, số tiền mượn 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) ngày 08/01/2023; ngày 19/03/2024 mượn 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) nguyên đơn ông **T** và bà **C** không cung cấp được giấy tờ để chứng minh cho việc mượn nợ.

[2.2]. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cũng như thông báo phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn bà **Nguyễn Thị L**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Cao Hùng T1** nhưng bà **L**, ông **T1** không trình bày ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Đoàn Minh T**, bà **Huỳnh Thị C** và bà **L** và ông **T1** cũng không đến tham dự phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải cũng như phiên tòa xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử thấy rằng việc bà **L**, ông **T1** vắng mặt theo thông báo của Tòa án và không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đã tự từ bỏ nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông **T**, bà **C**. Căn cứ theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Do đó, bà **L** và ông **T1** phải chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ để chứng minh nhằm phản bác lại yêu cầu khởi kiện của ông **Đoàn Minh T**, bà **Huỳnh Thị C** và các giấy tờ ông **T**, bà **C** cung cấp là căn cứ để giải quyết vụ án.

Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định bà **Nguyễn Thị L** và ông **Cao Hùng T1** có mượn tiền của ông **Đoàn Minh T**, bà **Huỳnh Thị C** với tổng số tiền là 154.000.000 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu đồng) theo như giấy tin nhắn điện thoại mượn tiền, giấy nộp tiền (Chuyển khoản) do ông **T**, bà **C** cung cấp là sự thật.

Hợp đồng mượn tiền giữa ông **T**, bà **C** và bà **L**, ông **T1** là sự tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên, bà **L**, ông **T1** đã mượn tiền của ông **T**, bà **C** nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông **T**, bà **C** là làm thiệt thời quyền lợi của ông **T**, bà **C**. Vì vậy, ông **T**, bà **C** khởi kiện yêu cầu bà **L** và ông **T1** phải có trách nhiệm trả lại số tiền 154.000.000 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu đồng) là phù hợp theo quy định tại Điều 494 và Điều 499 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

[2.3]. Xét thấy tại phiên tòa nguyên đơn ông **Đoàn Minh T**, bà **Huỳnh Thị C** xin rút lại một phần tiền cho bị đơn **L** mượn vào ngày 08/01/2024 là 25.000.000 đồng; ngày 19/03/2024 là 20.000.000 đồng đối với bị đơn, việc rút lại của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phần yêu cầu của ông **T**, bà **C** được quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Hùng T1 phải nộp 7.700.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm nghìn đồng). Nguyên đơn ông Đoàn Minh T, bà Huỳnh Thị C được nhận lại tiền tạm ứng đã nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 91; Điều 227; Điều 228, Điều 147; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 166; Điều 357; Điều 494 và Điều 499 Bộ Luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Minh T và bà Huỳnh Thị C đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Hùng T1.

2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Hùng T1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Đoàn Minh T, bà Huỳnh Thị C số tiền mượn là 154.000.000 đồng (Một trăm năm mươi bốn triệu đồng).

3. Đình chỉ một phần tiền do nguyên đơn rút lại không yêu cầu bị đơn trả. Dành quyền khởi kiện khi nguyên đơn có chứng cứ sẽ khởi kiện thành vụ án khác theo quy định pháp luật.

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Cao Hùng T1 phải nộp số tiền 7.700.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm nghìn đồng). Nguyên đơn ông Đoàn Minh T, bà Huỳnh Thị C được nhận lại 4.975.000 đồng (Bốn triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0007912 phiếu lập ngày 15 tháng 07 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND thị xã Long Mỹ;
- Chi cục THADS thị xã Long Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Minh Chánh